

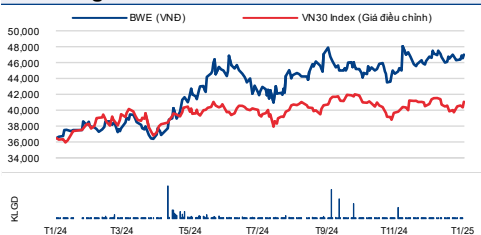
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ56,000
Tiềm năng tăng/giảm: 19.1%

Giá cổ phiếu (đồng) (23/1/2025)	47,000
Mã Bloomberg	BWE VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	36,404-48,050
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	46,713
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	10,337
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	413
Sig CP lưu hành (tr.đv)	220
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	108
Sig CP NN được mua (tr.đv)	80.3
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	12.5%
Tỷ lệ freefloat	30.0%
Cổ đông lớn	Nước Thủ Dầu Một (37.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	3,526	3,849	4,229
EBITDA đc (tỷ đồng)	2,842	1,818	2,037
LNTT (tỷ đồng)	762	841	1,118
LNT ĐC (tỷ đồng)	559	632	865
FCF (tỷ đồng)	(792)	363	743
EPS ĐC (đồng)	2,900	3,059	3,935
DPS (đồng)	1,327	0	1,300
BVPS (đồng)	24,891	26,398	29,533
T.trưởng EBITDA (%)	71.4	(36.0)	12.0
T.trưởng EPS ĐC (%)	(9.21)	1.64	24.8
Tăng trưởng DPS (%)	8.33	(100)	nm
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	80.6	47.2	48.2
Tỷ suất LNTT (%)	21.6	21.8	26.4
Tỷ suất LNT ĐC (%)	19.1	19.1	23.1
Tỷ lệ LN trả CT (%)	38.0	0	29.3
Nợ thuần/VCSH (%)	101	74.7	60.5
ROAE (%)	14.5	13.8	15.9
ROACE (%)	11.0	10.8	11.7
EV/doanh thu (lần)	3.93	3.79	3.35
EV/EBITDA ĐC (lần)	4.87	8.03	6.96
P/E ĐC (lần)	16.2	15.4	11.9
P/B (lần)	1.89	1.78	1.59
Lợi suất cổ tức (%)	2.82	0	2.77

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

BWE là công ty cấp nước lớn thứ ba Việt Nam với tổng công suất thiết kế 0.8 triệu mét khối/ngày với thị trường chính ở Bình Dương. BWE cũng tham gia kinh doanh mảng xử lý rác thải và nước thải và tích cực trong việc mua những công ty nước ở tỉnh khác

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Hoàng Thanh Nhà
Chuyên Viên Phân Tích, Ngành Năng
nha.nht@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 271

Nguyễn Hoàng Nam
Giám Đốc, Ngành Năng Lượng
nam.nhoang@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 190

Q4/2024: Lỗ tỷ giá ảnh hưởng đến HĐKD cốt lõi

- Lợi nhuận thuần Q4/2024 của BWE đạt 145 tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ và giảm 20% so với quý trước), theo đó, lợi nhuận thuần cả năm 2024 đạt 642 tỷ đồng (giảm 4,4% và đạt 87% dự báo của HSC).
- Lợi nhuận thuần kém tích cực của BWE trong Q4/2024 và cả năm 2024 là do lỗ tỷ giá tăng lên (lần lượt tăng 17% và tăng trưởng 141% so với cùng kỳ), lần át mức tăng trưởng lợi nhuận gộp (lần lượt tăng 3% so với cùng kỳ và tăng trưởng 8%).
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 0,5% trong 1 tháng qua, BWE đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 11,1 lần, thấp hơn 1,1 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2023. HSC đang xem lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với BWE.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

BWE công bố lợi nhuận thuần Q4/2024 âm đậm đạt 145 tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ và giảm 20% so với quý trước), theo đó, lợi nhuận thuần cả năm 2024 đạt 642 tỷ đồng (giảm 4,4% so với cùng kỳ và đạt 87% dự báo của HSC).

Trong Q4/2024, lợi nhuận gộp của BWE vẫn duy trì ở mức tốt, đạt 495 tỷ đồng (tăng 3% so với cùng kỳ và tăng 25% so với quý trước) nhưng bị bù đắp bởi khoản lỗ tỷ giá 121 tỷ đồng (tăng 17% so với cùng kỳ) do đồng VND mất giá 3,3% so với USD. Lợi nhuận thuần cả năm 2024 của BWE giảm cũng do lỗ tỷ giá tăng 141%, lần át mức tăng trưởng 8% của lợi nhuận gộp.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 24/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q4/2024, BWE

Tỷ đồng	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2024	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,191	6%	26%	3,959	12%
Lợi nhuận gộp	495	3%	25%	1,693	8%
Cấp nước	386	15%	9%	1,502	16%
Xử lý rác thải	46	-33%	561%	65	-42%
Xử lý nước thải	(0)	-20%	-11%	(2)	-117%
Mảng khác (*)	64	-18%	87%	128	-11%
Thu nhập tài chính	16	-19%	-70%	132	4%
Chi phí tài chính, trong đó:	(193)	11%	144%	(494)	25%
Chi phí lãi vay	(111)	-14%	58%	(329)	-5%
Lỗ tỷ giá	(53)	17%	-806%	(121)	141%
Lợi nhuận/(lỗ) từ LDLK	26	17%	77%	44	11%
Chi phí BH&QL	(175)	-1%	2%	(644)	11%
Thu nhập/(chi phí) khác	3	18%	43%	10	18%
LNTT	172	0%	-20%	741	-2%
Lợi nhuận thuần	145	0%	-20%	642	-4%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	42%	-1ppt	-0ppt	43%	-2ppt
Cấp nước	58%	+4ppt	+0ppt	58%	+2ppt
Xử lý rác thải	17%	-5ppt	+12ppt	10%	-6ppt
Xử lý nước thải	-132%	-126ppt	+22ppt	-179%	-194ppt
Mảng khác (*)	26%	-18ppt	+7ppt	19%	-16ppt
Tỷ suất lợi nhuận thuần	12%	-7ppt	-1ppt	16%	-3ppt

(*) Mảng khác bao gồm kinh doanh nước đóng chai, văn phòng phẩm, phân bón
Nguồn: BWE, HSC ước tính

Mảng cấp nước tăng trưởng mạnh mẽ

Cấp nước là động lực chính đóng góp vào tăng trưởng lợi nhuận gộp trong Q4/2024, nhờ lợi nhuận gộp trên mỗi mét khối tăng 5,0% và sản lượng tiêu thụ tăng 9,7%. Lợi nhuận gộp trên mỗi mét khối cao hơn nhờ công suất hoạt động tăng lên mức 70% trong Q4/2024 so với 65% trong Q4/2023.

Cả năm 2024, lợi nhuận gộp vững chắc của BWE đạt 1,69 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 8%) được hỗ trợ bởi mảng cấp nước (tăng trưởng 16%), nhờ lợi nhuận gộp trên mỗi mét khối tăng trưởng 6% và sản lượng tiêu thụ tăng trưởng 9%.

Lỗ tỷ giá kéo giảm lợi nhuận thuần

Lỗ tỷ giá của BWE ở mức 53 tỷ đồng trong Q4/2024 (tăng 17% so với cùng kỳ) do đồng VND mất giá 3,3% so với USD trong cùng kỳ và dư nợ vay bằng USD bình quân trong kỳ là 2,8 nghìn tỷ đồng.

Tính chung cả năm 2024, lỗ tỷ giá của BWE đạt 121 tỷ đồng (tăng 141% so với năm trước), bao gồm 6 tỷ đồng lỗ tỷ giá đã thực hiện và 115 tỷ đồng lỗ tỷ giá chưa thực hiện.

Vào tháng 12/2024, BWE đã phát hành thành công lô trái phiếu xếp hạng AAA trị giá 700 tỷ đồng với lãi suất cố định 5,5%/năm và thời hạn 10 năm, được bảo lãnh bởi Quỹ Bảo lãnh tín dụng đầu tư (CGIF) của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). HSC tin rằng đây là một cột mốc quan trọng đối với BWE vì sẽ giúp mở đường cho các đợt phát hành trái phiếu AAA tiếp theo trong tương lai, giúp Công ty huy động vốn bằng đồng VND với chi phí thấp, giảm bớt gánh nặng tỷ giá.

Xem xét lại khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo

Sau khi giá cổ phiếu tăng 0,5% trong 1 tháng qua, BWE đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm là 11,1 lần, thấp hơn 1,1 độ lệch chuẩn so với bình quân từ năm 2023. HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu đối với BWE. Trong tương lai, chúng tôi kỳ vọng BWE sẽ tiếp tục mở rộng công suất thông qua hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) cũng như nâng cấp các cơ sở vật chất hiện hữu.

Bảng 2: Tóm tắt KQKD hoạt động cung cấp nước của BWE

Hầu hết các chỉ số mảng cấp nước đã cải thiện trong năm 2024

	Q4/24	So với cùng kỳ	So với quý trước	2024	Tăng trưởng
Sản lượng sản xuất (triệu m ³)	52.9	8.3%	0.6%	210	8.7%
Hiệu suất (%)	70%	+5ppt	+0.4ppt	70%	+5ppt
Sản lượng tiêu thụ (triệu m ³)	50.9	9.7%	1.8%	200	9.0%
Tỷ lệ hao hụt (%)	3.8%	-1.2ppt	-1.2ppt	4.7%	-0.3ppt
Giá bán bình quân/m ³	13,092	-2.4%	6.2%	13,055	3.2%
Lợi nhuận gộp/m ³	7,573	5.0%	7.0%	7,511	6.2%

Nguồn: BWE, HSC ước tính

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	3,484	3,526	3,849	4,229	4,611
Lợi nhuận gộp	1,421	1,564	1,687	1,949	2,198
Chi phí BH&QL	(502)	(584)	(580)	(638)	(695)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	919	980	1,106	1,311	1,503
Lãi vay thuần	(121)	(268)	(311)	(243)	(279)
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	18.2	43.4	45.5	50.1	52.6
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	22.6	7.09	0	0	0
LNTT	838	762	841	1,118	1,276
Chi phí thuế TNDN	(91.6)	(79.9)	(92.5)	(123)	(140)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(3.72)	(7.52)	(15.0)	(19.9)	(22.7)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	743	674	734	975	1,113
Lợi nhuận thuần ĐC	618	559	632	865	967
EBITDA ĐC	1,658	2,842	1,818	2,037	2,243
EPS (đồng)	3,851	3,496	3,553	4,435	5,060
EPS ĐC (đồng)	3,203	2,900	3,059	3,935	4,395
DPS (đồng)	1,225	1,327	0	1,300	1,300
Slg CP bình quân (triệu đv)	193	193	206	220	220
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	193	193	220	220	220
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	193	193	220	220	220

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	275	655	1,176	1,594	2,133
Đầu tư ngắn hạn	872	265	385	423	461
Phải thu khách hàng	912	781	1,012	1,112	1,213
Hàng tồn kho	714	923	789	867	945
Các tài sản ngắn hạn khác	13.1	81.8	19.2	21.1	23.1
Tổng tài sản ngắn hạn	2,786	2,706	3,382	4,017	4,776
TSCĐ hữu hình	3,617	4,538	4,650	4,775	4,915
TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	1,000	1,395	1,395	1,395	1,395
Đầu tư vào Cty LD,LK	848	1,481	1,481	1,481	1,481
Tài sản dài hạn khác	1,737	2,002	2,080	2,166	2,252
Tổng tài sản dài hạn	7,201	9,416	9,606	9,817	10,044
Tổng cộng tài sản	9,987	12,122	12,988	13,834	14,819
Nợ ngắn hạn	1,326	1,433	1,433	1,433	1,433
Phải trả người bán	184	453	204	224	244
Nợ ngắn hạn khác	281	320	312	343	374
Tổng nợ ngắn hạn	1,989	2,385	2,169	2,241	2,314
Nợ dài hạn	2,692	3,997	3,997	3,997	3,997
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	5.42	11.6	7.70	8.46	9.22
Nợ dài hạn khác	763	764	847	930	1,015
Tổng nợ dài hạn	3,460	4,773	4,852	4,936	5,021
Tổng nợ phải trả	5,449	7,158	7,021	7,178	7,335
Vốn chủ sở hữu	4,494	4,802	5,806	6,495	7,322
Lợi ích cổ đông thiểu số	44.1	162	162	162	162
Tổng vốn chủ sở hữu	4,538	4,964	5,967	6,657	7,484
Tổng nợ phải trả và VCSH	9,987	12,122	12,988	13,834	14,819
BVPS (đ)	23,293	24,891	26,398	29,533	33,293
Nợ thuần/(tiền mặt)	3,743	4,776	4,255	3,837	3,298

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	919	980	1,106	1,311	1,503
Khấu hao	(739)	(1,862)	(712)	(725)	(740)
Lãi vay thuần	(121)	(268)	(311)	(243)	(279)
Thuế TNDN đã nộp	(92.6)	(71.3)	(99.7)	(123)	(140)
Thay đổi vốn lưu động	(127)	142	(251)	(107)	(108)
Khác	35.9	(1,497)	(39.1)	14.8	(36.8)
LCT thuần từ HKKD	1,303	1,070	1,075	1,469	1,605
Đầu tư TS dài hạn	(739)	(1,862)	(712)	(725)	(740)
Góp vốn & đầu tư	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Khác	(912)	651	(195)	(123)	(124)
LCT thuần từ HĐĐT	(1,650)	(1,212)	(907)	(849)	(864)
Cổ tức trả cho CSH	(236)	(256)	0	(286)	(286)
Thu từ phát hành CP	0	964	86.6	0	0
Tăng/giảm nợ	437	1,413	0	0	0
Khác	(54.4)	(1,600)	266	83.6	84.1
LCT thuần từ HĐTC	146	521	353	(202)	(202)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	476	275	655	1,176	1,594
LCT thuần trong kỳ	(201)	380	521	418	539
Ảnh hưởng của tỷ giá	-	-	-	-	-
Tiền & tương đương tiền cuối kì	275	655	1,176	1,594	2,133
Dòng tiền tự do	564	(792)	363	743	865

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	40.8	44.3	43.8	46.1	47.7
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	47.6	80.6	47.2	48.2	48.6
Tỷ suất LNT (%)	21.3	19.1	19.1	23.1	24.1
Thuế TNDN hiện hành (%)	10.9	10.5	11.0	11.0	11.0
Tăng trưởng doanh thu (%)	11.7	1.21	9.16	9.88	9.04
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	0.36	71.4	(36.0)	12.0	10.1
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(6.04)	(9.45)	12.9	37.0	11.7
Tăng trưởng EPS (%)	(2.16)	(9.21)	1.64	24.8	14.1
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(7.36)	(9.45)	5.50	28.6	11.7
Tăng trưởng DPS (%)	5.02	8.33	(100)	nm	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	31.8	38.0	0	29.3	25.7
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	17.7	14.5	13.8	15.9	16.1
ROACE (%)	12.2	11.0	10.8	11.7	12.5
Vòng quay tài sản (lần)	0.37	0.32	0.31	0.32	0.32
Tiềm mặt HD/EBIT (lần)	1.42	1.09	0.97	1.12	1.07
Số ngày tồn kho	126	172	133	139	143
Số ngày phải thu	161	145	171	178	183
Số ngày phải trả	32.5	84.2	34.4	35.9	37.0
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	85.0	101	74.7	60.5	46.4
Nợ/tài sản (%)	41.0	45.3	42.5	39.9	37.3
EBIT/lãi vay (lần)	7.57	3.65	3.56	5.39	5.38
Nợ/EBITDA (lần)	2.47	1.93	3.03	2.71	2.47
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.40	1.13	1.56	1.79	2.06
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	3.68	3.93	3.79	3.35	2.96
EV/EBITDA ĐC (lần)	7.73	4.87	8.03	6.96	6.08
P/E (lần)	12.2	13.4	13.2	10.6	9.29
P/E ĐC (lần)	14.7	16.2	15.4	11.9	10.7
P/B (lần)	2.02	1.89	1.78	1.59	1.41
Lợi suất cổ tức (%)	2.61	2.82	0	2.77	2.77

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn